

## “NGŨ NGHĨA, NGŨ DỤNG” HAY “NGŨ NGHĨA - NGŨ DỤNG”?

Võ Đại Quang<sup>(\*)</sup>

### 1. Mối quan hệ giữa ngữ nghĩa và ngữ dụng

Trong ngữ nghĩa có ngữ dụng không? và trong ngữ dụng có ngữ nghĩa không? Quan điểm của Recharadson (1981) như sau: “Khi người ta mở một hộp đựng đầy sâu và kiến thì cách tốt nhất là đặt nó trong một hộp lớn hơn” [4]. Ông ví ngữ nghĩa như là sâu và kiến được chứa trong hộp nhỏ hơn và ngữ dụng là chiếc hộp lớn hơn. Phát biểu này là một ẩn dụ. Đây là vấn đề thuộc phương pháp luận khoa học. Ẩn dụ là một phương pháp tư duy, một phương thức phát hiện khoa học. Trong ngôn ngữ học, đã có một thời kì, các nhà nghiên cứu cho rằng có thể chỉ dùng hình thức là có thể miêu tả, làm bộc lộ đầy đủ bản chất của ngôn ngữ. Quan điểm này được thể hiện trong ngữ pháp tạo sinh (generative grammar). Ngữ pháp tạo sinh, với hướng nghiên cứu thiên về hình thức, đã bộc lộ những hạn chế cố hữu; và vì vậy dẫn đến sự ra đời của ngữ nghĩa học tạo sinh của Lakoff. Nhưng, ngữ nghĩa học tạo sinh, ngoài những điểm ưu việt của nó, vẫn chưa có khả năng giải quyết một cách triệt để nhiều vấn đề về hoạt động của ngôn ngữ. Theo Recharadson, hộp ngữ nghĩa tỏ ra quá hẹp. Đó là lí do cho sự ra đời của hộp ngữ dụng học (Theo cách nói ẩn dụ của Recharadson). Trong ngữ nghĩa có ngữ dụng và trong ngữ dụng có ngữ nghĩa. Ngữ nghĩa được thống hợp vào ngữ dụng và ngữ dụng được tích hợp trong ngữ

ngữ nghĩa. Ngữ dụng thống hợp ngữ nghĩa và cú pháp.

### 2. Áo tưởng miêu tả (descriptive fallacy)

Đã có một thời kỳ, các nhà nghiên cứu cho rằng “câu” chủ yếu chỉ có chức năng thông tin, thông báo về hiện thực bên ngoài ngôn ngữ. Áo tưởng miêu tả là quan điểm cho rằng: Đích duy nhất khi một xác tín được thực hiện là miêu tả một sự tình (state of affairs) nào đó. Sự tình là cái xảy ra trong hiện thực. Nhưng, trong giao tiếp, một câu thường cung cấp nhiều thông tin hơn cái được nói ra trong phát ngôn đó. Hay nói cách khác, một phát ngôn bao giờ cũng nói nhiều hơn cái được miêu tả (nội dung tường minh). Ví dụ: Phát ngôn “*Trời nóng quá*”, ngoài nội dung miêu tả về thời tiết trong chu cảnh của phát ngôn, còn có thể mang nghĩa (hàm ngôn - implicature): +> “Tôi mở cửa nhé” / “Anh có thể bật quạt mạnh hơn được không?”. Theo cách hiểu truyền thống về nội hàm (intension) của khái niệm “nghĩa”, nghĩa hàm ẩn (thông tin được truyền báo ngoài nội dung miêu tả được thông báo tường minh bằng câu chữ trong phát ngôn) có thể được coi là nghĩa mà cũng có thể không được coi là nghĩa. Theo chúng tôi, ở đây cần có sự khu biệt ở góc độ dụng học về hai loại nghĩa này: Nghĩa tường minh trong phát ngôn là nghĩa “tiên dụng học” và nghĩa không được tường minh hoá trong phát ngôn nhưng vẫn

(\*) TS., Phòng Quản lý Nghiên cứu Khoa học, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội.

tồn tại trong quá trình giải thuyết phát ngôn, trong tư duy của người tiếp nhận thông điệp được gọi là “nghĩa dụng học”. Cách hiểu này trùng hợp với phát biểu của Searle: “Nghĩa tường minh theo câu chữ cũng là ảo tưởng” [4]. Để hiểu được nghĩa tường minh cũng cần phải có hiểu biết về thế giới hiện thực ngoài ngôn ngữ. Chẳng hạn, muốn hiểu được phát ngôn “*Con mèo nằm trên tấm thảm*” thì phải xác định được hệ quy chiếu (vị trí của tấm thảm). Nói cách khác, phát ngôn này chỉ mang giá trị đúng trong một thế giới khả hữu (possible worlds) nào đó (trên trái đất chứ không phải trong vũ trụ). “Thế giới khả hữu” thuộc tiền giả định bách khoa của người sử dụng ngôn ngữ. Sự tình được miêu tả cũng có tính dụng học. Chất dụng học có ngay trong bản thân ngữ nghĩa. Do vậy, *xét về mặt bản thể, trong ngữ nghĩa có ngữ dụng và trong ngữ dụng có ngữ nghĩa. Việc tách bạch ngữ nghĩa khỏi ngữ dụng chỉ nhằm phục vụ các mục đích nghiên cứu, nhằm bóc tách nhiều nhất các đặc điểm của hệ thống kí hiệu ngôn ngữ tự nhiên ở trạng thái hành chức.*

### 3. Nội dung thông tin và nghĩa tình thái

Thông tin có nghĩa là đưa ra những nội dung có thể được đánh giá theo tính đúng/sai (truth value). Nhà triết học Descartes cho rằng tư tưởng có hai thành phần: ý thức (nhận thức) và ý chí (ý muốn). Vận dụng tư tưởng của Descartes, Charles Bally phân biệt hai thành tố trong câu: modus và dictum. Dictum là thành phần biểu thị ý thức và modus biểu hiện ý muốn. Ví dụ: Thành phần modus (ý muốn - tình thái chủ quan) trong câu “*Trời mưa*” là “*Tôi tin rằng trời mưa*”; thành phần dictum (ý

thức-nhận thức khách quan) chính là thông tin về quá trình đang xảy ra trong thực tại. Như vậy, tình thái cũng là một thành phần ngữ nghĩa. Tình thái là thông tin về ý muốn chủ quan của người nói. Đây là vấn đề mà cú pháp học tiền dụng học không nhấn mạnh. Dù là modus hay dictum đều có thể quy về thông tin. Để làm sáng rõ hơn điều này, cần thiết phải tham khảo quan điểm của nhà triết học phân tích Searle về các loại thông tin trong phát ngôn. Công thức của Searle là:  $F_{(P)}$ . Trong công thức này, F là lực ngôn trung (illocutionary force), là thông tin về chính hiệu lực của phát ngôn. P là nội dung mệnh đề (proposition), tương ứng với khái niệm “dictum” mà Bally đề xuất. Như trên đã nói, tình thái là cái liên quan đến ý muốn chủ quan của người nói. Lực ngôn trung không phải là ý muốn chủ quan mà nó là cái làm cho người tiếp nhận thông điệp biết được phát ngôn đó có tác dụng gì. Như vậy F lí giải về chính phát ngôn. Nói cách khác, đây là chức năng tự quy chiếu của ngôn ngữ (auto-reference). Ví dụ: Câu hỏi “*Anh lấy tư cách gì mà anh hỏi tôi như vậy?*” là thành phẩm của hành vi hỏi về một hành vi hỏi khác, là vấn đề của siêu dụng học (metapragmatics). Ngoài chức năng thông tin về thực tại khách quan, nội dung mệnh đề (proposition/dictum) chứa dụng tính chủ quan. Một nội dung thông tin được đưa ra bao giờ cũng gắn với một đích nào đó, gắn với một niềm tin, một chương trình / quá trình tương tác nhất định.

Dụng học nghiên cứu *ý định* (intention) khi nói, *niềm tin* (belief) gắn với nội dung được đưa ra theo một *kế hoạch* (plan) và sử dụng một loạt các

*hành động* liên quan đến nhau (related acts). Ý nghĩa đích thực của một nội dung thông tin là đích hướng đến. Chẳng hạn, khi bà mẹ nói với cậu con trai đang chuẩn bị đi học “*Trời sắp mưa*” thì thông điệp mà người mẹ muốn chuyển tới con là: +> “Nhớ mang theo áo mưa”. Thông tin là lời. Qua lời thông tin, người nói thực hiện hàng loạt đích khác. Đây là câu trả lời cho câu hỏi: Thông tin để làm gì? *Nội dung ngữ nghĩa được tổ chức để phục vụ các mục đích ngữ dụng. Các kiểu tổ chức thông tin khác nhau sẽ đáp ứng các đích ngữ dụng khác nhau. Vì vậy, có thể nói, không có đường ranh giới rõ nét giữa ngữ nghĩa và ngữ dụng. Cách diễn đạt “ngữ nghĩa - ngữ dụng” phản ánh được sự dung hợp, đan xen giữa ngữ nghĩa và ngữ dụng.*

#### 4. Ngữ dụng học là gì?

**4.1.** Trong mọi lĩnh vực, các định nghĩa về đối tượng không phải bao giờ cũng làm hài lòng tất cả các nhà nghiên cứu. Ngữ dụng học là một ngành học non trẻ so với các phân ngành khác của ngôn ngữ học, là nhịp cầu bắc nối giữa ngôn ngữ học với đời sống, cuộc sống. Ngữ dụng học liên quan đến nhiều ngành khoa học khác như xã hội học, logic học, tâm lý học, triết học,... Mức độ trừu tượng của các khái niệm trong ngữ dụng học rất cao. Nội hàm, ngoại diên của các khái niệm, số lượng các khái niệm, hệ thống các vấn đề nghiên cứu đang ở thời kỳ biến động mạnh, không hoàn toàn thống nhất giữa các nhà nghiên cứu.

**4.2. Định nghĩa về ngữ dụng học**  
Cho đến nay, có nhiều định nghĩa về ngữ dụng học. Mỗi cách định nghĩa đều làm nổi bật một phương diện nào đó của đối

tượng. Nhìn chung, các định nghĩa đều khẳng định rằng “*Ngữ dụng học*” là sự nghiên cứu về cách dùng ngôn ngữ. Việc sử dụng ngôn ngữ phải do những con người cụ thể thực hiện và xảy ra trong những hoàn cảnh cụ thể. Do vậy, có thể nói: (i) Ngữ dụng học là khoa học về ngôn ngữ được xem xét trong quan hệ với người sử dụng ngôn ngữ”; (ii) Ngữ dụng học là sự nghiên cứu về sự sử dụng ngôn ngữ trong những ngữ cảnh nhất định”; (iii) Ngữ dụng học là bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu ngôn ngữ trong mối quan hệ với những người sử dụng nó ở những tình huống, hoàn cảnh nói năng, giao tiếp hiện thực”; (iv) Ngữ dụng học nghiên cứu bình diện dụng học của ngôn ngữ tự nhiên.

Giống như logic học, triết học, điều khiển học, tâm lý học, ... do sự kích thích, tác động của đời sống con người, ngữ dụng học luôn chú trọng đến yếu tố con người trong nghiên cứu. Liên quan đến ngôn ngữ trong hành chức, cần có sự khu biệt tương đối giữa cấu trúc ngôn ngữ, người sử dụng ngôn ngữ và hoàn cảnh trong đó ngôn ngữ được sử dụng. Ngữ dụng học có vai trò thống hợp, nhất thể hoá cấu trúc-ngữ nghĩa, ngữ cảnh và người sử dụng. Ngôn ngữ là cái có sẵn và được đem vào sử dụng. Việc sử dụng ngôn ngữ không độc lập với cấu trúc của ngôn ngữ. Ngữ dụng nằm ngay trong hệ thống cấu trúc. Khi nghiên cứu cấu trúc cũng phải tìm ra các yếu tố ngữ dụng. Cấu trúc phải được hiểu dưới tinh thần ngữ dụng. Levinson có lí khi nhận xét rằng: “Bất cứ một nguyên tắc sử dụng có tính chất hệ thống nào của ngôn ngữ cuối cùng cũng tác động, để lại dấu vết nhất định đối với cấu trúc của ngôn

ngữ”. Nếu nhìn nhận cấu trúc dưới góc độ ngữ dụng thì sẽ hiểu thêm về cấu trúc; và nếu dùng cấu trúc để nhìn nhận các vấn đề ngữ dụng thì sẽ khách quan hoá được các nhận xét.

**4.3. Những nhân tố tác động đến sự hình thành của ngữ dụng học.** Có thể nói đến hai loại nhân tố chính tác động đến sự ra đời và phát triển của ngữ dụng học: (i) Những mâu thuẫn nội tại như là hệ quả của quá trình vận động, phát triển của khoa học về ngôn ngữ; (ii) Nhân tố tác động từ phía tín hiệu học và logic - triết học.

4.3.1. Những mâu thuẫn nội tại trong sự phát triển của ngôn ngữ học: Sự ra đời của ngữ dụng học là hợp quy luật, đáp ứng những nhu cầu của con người. Tu từ học cổ điển là tiền thân của ngữ dụng học hiện đại. Môn học này nghiên cứu những dạng hoạt động giao tiếp của con người như độc thoại, diễn thuyết, ... và vì vậy, nó quan tâm đến các phương pháp, cách diễn đạt, cách lựa chọn, sử dụng luận cứ để đạt đến hiệu quả thuyết phục đối tượng giao tiếp. Nhưng, cùng với thời gian, phương diện này của tu từ học cổ điển bị lãng quên dần và tu từ học chỉ tập trung vào các thủ pháp tu từ, ít chú ý đến bình diện giao tiếp. Tuy nhiên, trong môn học này, chứa đựng hàng loạt vấn đề mà ngày nay ngữ dụng học quan tâm như: hành vi ngôn ngữ, luận cứ, lập luận, tác động mượn lời để làm thay đổi nhận thức, tình cảm, thái độ của đối tượng giao tiếp ở các mức độ và phương diện khác nhau.

Trường phái cấu trúc nghiên cứu ngôn ngữ như một hệ thống tự trị, có tổ chức bên trong và ít chú ý đến bình diện hoạt động, bình diện nghĩa của ngôn

ngữ. Trong lịch sử ngôn ngữ học, đã từng tồn tại quan điểm sai lầm cho rằng: Trong nghiên cứu ngôn ngữ, nếu phải viện đến các yếu tố ngoài ngôn ngữ để giải thích ngôn ngữ thì đấy không phải là tinh thần của ngôn ngữ học. Tư tưởng nghiên cứu ngôn ngữ gắn với hoạt động của ngôn ngữ là cấm địa ở thời kỳ này. Việc nghiên cứu ngôn ngữ trong bản thân nó và vì bản thân nó đã dẫn đến những hệ quả sau:

+ Đường hướng nghiên cứu này đem lại sự hiểu biết sâu sắc về cấu trúc ngôn ngữ, về mối quan hệ thống giữa các đơn vị ngôn ngữ. Nhưng, nếu chỉ dừng lại ở đó thì chưa đủ để hiểu sâu hơn về bản chất của ngôn ngữ. Do vậy, phải mở rộng phạm vi nghiên cứu, đổi mới quan niệm về đối tượng và phương pháp nghiên cứu; và như vậy, phải tìm đến ngữ dụng học.

+ Ngôn ngữ tồn tại trong hoạt động hành chức. Những hiểu biết về cấu trúc giúp hiểu sâu hơn về hoạt động của ngôn ngữ. Hai yếu tố này (cấu trúc và hoạt động / chức năng) dẫn ngôn ngữ học đến sự tự nhận thức lại. Điều này có thể thấy được ở các nhận xét, các kết quả đạt được trong các công trình nghiên cứu: - Không thể ngăn cách giữa ngôn ngữ như một hệ thống mã và ngôn ngữ như là một loại hoạt động; Ngôn ngữ là một hiện tượng đa dạng, đa bình diện; và vì vậy, phải nhìn nhận nó một cách thống hợp; - Trong những bình diện của ngôn ngữ như một đối tượng nghiên cứu thì bình diện chức năng, bình diện hoạt động chưa được chú ý nhiều cho nên việc nghiên cứu bình diện này của ngôn ngữ trở nên cấp bách; - Việc nghiên cứu bình diện chức năng giúp ngôn ngữ học đáp ứng được những nhu cầu của cuộc sống,



đẩy ngôn ngữ học sang một giai đoạn phát triển mới: Trong lời nói (speech) có những vấn đề chưa từng được phát hiện.

4.3.2. Nhân tố tác động từ phía tín hiệu học và logic - triết học: Những kết quả nghiên cứu của tín hiệu học và logic - triết học tạo ra những tiền đề lí thuyết, cung cấp cho ngữ dụng học một bộ máy khái niệm khá phong phú. Ngữ dụng học gắn liền với tên tuổi của các nhà sáng lập tín hiệu học đại cương. Các nhà tín hiệu học phân khoa học về tín hiệu thành ba bình diện:

+ Nghĩa học: Bộ phận của tín hiệu học nghiên cứu mối quan hệ của tín hiệu với hiện thực;

+ Kết học: Bộ phận nghiên cứu những quy tắc kết hợp các tín hiệu với nhau ở nhiều bậc trong hệ thống tín hiệu;

+ Dụng học: Phân môn nghiên cứu tín hiệu trong mối quan hệ với chủ thể sử dụng trong quá trình hoạt động.

Phần lớn chủ thể sử dụng tín hiệu là những cơ thể sống. Do vậy, môn học này liên quan đến xã hội học, tâm lí học, ... Mô hình tam phân này trong tín hiệu học làm cơ sở cho sự tam phân trong nhiều ngành khoa học khác.

Những khái niệm đã tồn tại hàng trăm năm trong nghiên cứu logic-triết học đã được áp dụng một cách có điều chỉnh vào nghiên cứu ngôn ngữ và đã trở thành những công cụ làm việc hữu hiệu. Chẳng hạn: Sự đối lập giữa nghĩa và quy chiếu, tiền giả định, hợp tác hội thoại, hành vi ngôn ngữ, tình thái, khái niệm thế giới khả năng trong triết học,... Trong thực tế nghiên cứu ngôn ngữ, các nhà triết học đã có những đóng góp rất to lớn như:

- Việc xem ngôn ngữ và hoạt động giao tiếp của con người bằng phương tiện ngôn ngữ là một hình thức hoạt động xã hội của các nhà triết học đã mở đường cho việc đưa ý định gián tiếp, hiệu quả tác động vào nghiên cứu ngôn ngữ.

- Triết học đã đặt hoạt động ngôn ngữ vào trung tâm của sự chú ý trong nghiên cứu: Ngôn ngữ hàng ngày là đối tượng chân chính của khoa học. Quan niệm này, ở một phương diện và mức độ nhất định, đối lập với quan niệm cho rằng đối tượng của ngôn ngữ học là ngôn ngữ, xét trong bản thân nó và vì bản thân nó. Quan điểm của các nhà triết học cho rằng ngôn ngữ hàng ngày là đối tượng chân chính của khoa học dẫn đến nhu cầu nghiên cứu các sự kiện ngôn ngữ gắn liền với các ngữ cảnh, hoàn cảnh hiện thực sinh động.

- Từ sự nghiên cứu ngôn ngữ giao tiếp hàng ngày, các nhà triết học đã phát hiện được những quy tắc, quy luật vận hành không chỉ của hệ thống ngôn ngữ mà cả những quy tắc có tính tầng bậc của lời nói.

- Một thực tế không thể phủ nhận là các nhà logic - triết học nghiên cứu ngôn ngữ đã có đóng góp rất to lớn trong việc gợi ra những vấn đề về đối tượng, nhiệm vụ của ngữ dụng học và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ.

#### **4.4. Đối tượng và nhiệm vụ của ngữ dụng học**

4.4.1. Đối tượng: Ngữ dụng học nghiên cứu tất cả các sự kiện ngôn ngữ, không bị giới hạn bởi tầng bậc cụ thể nào trong hệ thống cấu trúc của ngôn ngữ: ngôn điệu, hình vị, từ, câu, văn bản, cuộc thoại, ...

4.4.2. Nhiệm vụ: (i) Nghiên cứu và xây dựng lí thuyết về hành vi ngôn ngữ

(hành vi tại lời, hành vi tại lời gián tiếp, hành vi mượn lời); (ii) Nghiên cứu và giải thuyết thành phần thông tin bị quy định và khống chế bởi các nhân tố của ngữ cảnh và hoàn cảnh: chỉ xuất, định vị, tiền giả định, quy chiếu, nội dung ngầm ẩn, ... Để làm được việc đó, ngữ dụng học phải xây dựng hệ thống các phạm trù, hệ thống thuật ngữ như những công cụ nghiên cứu ngôn ngữ có định hướng; (iii) Tìm hiểu và xây dựng các quy tắc về giao tiếp bằng phương tiện ngôn ngữ.

#### **4.5. Phương pháp phân tích của ngữ dụng học**

Cho đến nay, chưa có công trình nào trình bày một cách có hệ thống về phương pháp nghiên cứu ngữ dụng học và vì vậy, những cố gắng trong việc xác định phương pháp nghiên cứu ngữ dụng học là việc làm cần được khuyến khích, ủng hộ.

Phương pháp phân tích ngữ dụng học bị quy định bởi đặc trưng của đối tượng nghiên cứu (các hiện tượng ngữ dụng) và mục đích của việc nghiên cứu.

##### **4.5.1. Đặc trưng của các hiện tượng ngữ dụng**

4.5.1.1. Các hiện tượng ngữ dụng có những đặc điểm sau:

+ Mang tính chất ngoại biên: Các hiện tượng thuộc phạm vi nghiên cứu của ngữ dụng học được biểu hiện bằng các phương tiện kém tính chất tín hiệu điển hình. Nói cách khác, nếu thực từ là các đơn vị trung tâm của hệ thống từ vựng thì vùng trung tâm của các hiện tượng ngữ dụng là vùng biên của hệ thống tín hiệu ngôn ngữ: hư từ, tiểu từ tình thái, trật tự từ, ngôn điệu, ... Ví dụ:

*Tôi sợ là anh ấy sẽ không đến* (“Sợ” không miêu tả trạng thái tâm lý).

*Tôi sợ con hổ đó* (“Sợ” miêu tả trạng thái tâm lý).

Các phương tiện biểu hiện mang tính ngoại biên có đặc điểm kém xác định về nội dung như: không có nghĩa thực thể, nội dung mơ hồ, không có quy chiếu xác định, không có chức năng gọi tên, phụ thuộc nhiều vào ngữ cảnh.

+ Các hiện tượng ngữ dụng thường tồn tại dung hợp trong các thông tin miêu tả, mang tính ngầm ẩn cao và không dễ dàng tách các hiện tượng này ra khỏi ngữ cảnh. Vì vậy, để bóc tách được các hiện tượng ngữ dụng, phải dựa vào phân tích ngữ cảnh. Ví dụ: Đích ngữ dụng trong các câu sau đây là khác nhau:

*Bao giờ anh đi?* (Đòi hỏi phải có một điểm mốc định vị, ngược dòng hoặc xuôi dòng thời gian)

*Anh đi bao giờ?* (“Bao giờ” nằm trong phần đề, không nhất thiết phải liên quan đến thời điểm nói)

##### **4.5.1.2. Tiên đề của việc phân tích ngữ cảnh**

Việc phân tích ngữ cảnh không di chệch những tiền đề về lí luận nhận thức. Những tiền đề đó là: (i) Về nguyên tắc, có thể quan sát được nội dung ngữ dụng; (ii) Có sự dung hợp bên trong, tác động qua lại giữa các đơn vị ngôn ngữ theo tuyến tính và sự tương hợp giữa các đơn vị ngôn ngữ với hoàn cảnh. Ví dụ: Khi hỏi, người hỏi luôn hướng tới đối tượng giao tiếp để biết thông tin. Hay, các dấu hiệu biểu thị tình thái nhận thức như “*Tôi biết rằng ...*” “đòi hỏi mệnh đề đứng sau nó phải cung cấp thông tin về một sự kiện thực hữu (factive). Do vậy, có thể nói: “*Tôi biết rằng chị ấy bị ốm*”;

không nói: “*Tôi biết rằng có phải chị ấy bị ốm không?*”. Ở đây, có sự tương hợp giữa dấu hiệu tình thái nhận thức và nội dung mệnh đề: Dấu hiệu tình thái nhận thức nhằm khẳng định tính chân thực của mệnh đề sau nó để tác động lên đối tượng giao tiếp chứ không nhằm miêu tả sự tình.

4.5.1.3. Những mâu thuẫn trong phân tích ngữ cảnh:

(i) Sự đòi hỏi về tính khách quan, sự chính xác của miêu tả khoa học mâu thuẫn với tính chủ quan của nhà nghiên cứu. Trong miêu tả ngữ dụng học, ngữ cảm của người nghiên cứu thường đi trước một bước (phương pháp nội quan). Ngữ cảm càng sâu sắc thì hiệu quả càng tốt. Người nghiên cứu tự chiêm nghiệm cảm thức của chính mình. Cảm thức thường mang tính chủ quan, tư biện. Tính chủ quan, tư biện cần được khắc phục càng nhiều càng tốt.

(ii) Tính chất đa dạng của thực tế lời nói, giá trị không đồng đều của các kiểu ngữ cảnh mâu thuẫn với khả năng bao quát thực tế lời nói luôn có hạn của người nghiên cứu. Giá trị của các ngữ cảnh không đồng đều. Có những ngữ cảnh đem lại nhiều thông tin ngữ dụng hơn những ngữ cảnh khác. Ví dụ: Quan sát các phát ngôn sau, người nghiên cứu sẽ có nhận xét rằng đây là những ngữ cảnh nghèo thông tin ngữ dụng: Ngoài các tín hiệu siêu ngôn ngữ như “vâng”, “không”, “đúng thế”, “không phải thế đâu” khó có thể phát hiện được đặc trưng ngữ dụng nổi trội nào khác.

A: Anh học bài à?

B: Vâng. Tôi học bài (Hoặc: Không. Tôi không học bài).

A: Học xong anh định đi chơi à?

B: Vâng. Đúng thế (Hoặc: Không phải thế đâu. Tôi không định đi chơi).

Trong các phát ngôn này, “vâng”, “không” “đúng thế”, “không phải thế đâu” đóng vai trò là những tín hiệu siêu ngôn ngữ. Chỉ với sự quan sát kỹ lưỡng và bằng suy luận, người nghiên cứu mới có thể đi đến nhận xét rằng các câu hỏi chứa “à”, “ư”, “chăng” là những câu hỏi có luận cứ. Người nói đã căn cứ vào nguồn thông tin xác định và đưa ra câu hỏi.

(iv) Mâu thuẫn giữa áp lực xác suất cao và thực tế hoạt động của ngôn ngữ. Một đơn vị ngôn ngữ, do đặc trưng của nó, thường xuất hiện trong một ngữ cảnh nhất định nhưng đồng thời vẫn có thể xuất hiện trong các ngữ cảnh khác. Ví dụ: Giới từ “trong” và “ngoài” ở những câu sau là những giới từ khác nhau, mang nghĩa hệ thống khác nhau, có chu cảnh sử dụng riêng, mang đặc trưng do nghĩa hệ thống quy định nhưng vẫn có thể là những từ đồng nghĩa, nếu xét ở cấp độ cấu trúc nghĩa quan niệm trong hai câu sau:

*Em bé chơi trong sân.*

Em bé chơi **ngoài** sân.

4.5.2. Những nguyên tắc thu thập và phân tích ngữ cảnh

(i) Ngữ cảnh phải có độ phong phú cao. Sự phong phú thể hiện ở những phương diện sau: + Người nghiên cứu bao quát được càng nhiều càng tốt những trường hợp sử dụng đa dạng khác nhau; + không bó tư liệu trong phạm vi quan tâm. Người nghiên cứu phải mở rộng sự quan sát sang những hiện tượng lân cận, gần gũi.

(ii) Ngữ cảnh phải có bề rộng đủ lớn. Khi nghiên cứu ngữ dụng học, không thể

để người khác thu thập ngữ cảnh mà phải tự quan sát, thu thập tư liệu. Chỉ tự bản thân người nghiên cứu mới xác định được độ lớn của ngữ cảnh. Ngữ cảnh cá nhân có thể được xã hội hoá khi có số lượng ngữ cảnh phong phú, đủ rộng.

(iii) Tính chủ quan của người nghiên cứu có thể được hạn chế bằng sự quan sát chăm chú, tỉ mỉ với các thủ pháp thực nghiệm có định hướng. Các thủ pháp thực nghiệm thường dùng là so sánh, cải biến, thử phản ứng của người bản ngữ. Sự định hướng trong thực nghiệm được thể hiện ở những điểm sau: + Các thao tác nghiên cứu phải nhằm vào các nhân tố của hoàn cảnh ngữ dụng, nhằm tìm kiếm câu trả lời cho câu hỏi sau: Hiện tượng này liên quan gì đến người nói, người nghe, ý đồ, mục đích phát ngôn, hành vi ngôn ngữ? Trong quá trình phân tích tư liệu, người nghiên cứu đã có dự đoán về xu hướng khả năng mà hiện tượng gợi đến và xu hướng khả năng đó được bộc lộ bằng sự khái quát hoá. Ví dụ: Gánh nặng chức năng của các từ “à”, “ừ”, “nhì”, “nhé” có thể được xác định bằng thủ pháp đặt chúng sau những từ vô nghĩa và tìm tư liệu để xác định xem sau những từ này thường xuất hiện dấu chấm hay dấu phẩy. Bằng cách làm như vậy, có thể xác định được vai trò tác tử cấu trúc - tình thái tạo câu hỏi của những từ này:

(Những từ vô nghĩa) + “à”, “ừ”, “nhì”, “nhé” + (dùng dấu hỏi hay dấu chấm câu?)

Có thể nói, trong ngôn ngữ học, không có sự nghiên cứu nào tách rời ngữ cảnh. Trong nghiên cứu ngữ âm và ngữ pháp, ngữ cảnh là phương tiện giúp người nghiên cứu phát hiện nghĩa của từ. Đối với ngữ dụng học, ngữ cảnh

không những là phương tiện mà còn là một mặt cấu thành của bản thân đối tượng nghiên cứu. Đặc trưng của ngữ cảnh làm thành đặc trưng của đối tượng được nghiên cứu.

*4.5.3. Một số kiểu ngữ cảnh cần lưu ý trong phân tích ngữ dụng học:*

(i) Ngữ cảnh tần số: Ngữ cảnh tần số có thể được chia thành ngữ cảnh tần số tích cực (có tần số sử dụng cao) và ngữ cảnh tần số tiêu cực (có tần số sử dụng thấp). Trong nghiên cứu ngữ cảnh phải xem xét sự tương hợp giữa các yếu tố được nghiên cứu với nhau và sự tương hợp giữa các yếu tố này với hoàn cảnh. Quan sát các câu như “Đàn bà là đàn bà”. sau sẽ dẫn đến nhận xét: Trong những câu kiểu này luôn vắng mặt các yếu tố như “đã”, “sẽ”, “đang”. Kiểu câu này có thể được dùng với “bao giờ cũng”. “Đàn bà” trong câu trên là từ không có quy chiếu mà chỉ mang nghĩa khái niệm. Bằng nội quan, có thể phát hiện được những thuộc tính của kiểu câu này như sau: - phi thời gian (không gắn với sự định vị thời gian); - nêu thuộc tính liên quan đến chuẩn xã hội (gắn với quan niệm, chân lí), mang tính ổn định; không dùng để truyền đạt thông tin mà chỉ được sử dụng khi có sự đối lập giữa những người tham gia giao tiếp; - có chức năng luận cứ.

(ii) Ngữ cảnh tường minh hoá: Đây là loại ngữ cảnh mà trong đó toàn bộ các thuộc tính của yếu tố cần xem xét được bộc lộ rõ nét. Ví dụ: Nghĩa của những từ như “thảo nào”, “hèn chi ...” được tường minh hoá bằng những câu ở trước chúng. Những từ này, ngoài chức năng nổi, còn được sử dụng để chỉ quan hệ nhân quả.



(iii) Ngữ cảnh bất thường: Ngữ cảnh bất thường gồm ngữ cảnh trên tư liệu và ngữ cảnh do người nghiên cứu tự tạo ra. Câu hỏi được đặt ra với loại ngữ cảnh này là: Cái gì làm cho ngữ cảnh trở nên bất thường? Câu trả lời cho câu hỏi đó có ý nghĩa về nhiều mặt trong việc xác lập cấu trúc nghĩa ngữ dụng của các biểu thức ngôn ngữ. Ví dụ: ở một mức độ nhất định, hai từ tiếng Việt “rất đẹp” và “thật đẹp” có thể được coi là đồng nghĩa hoặc gần nghĩa. Nhưng, chúng mang nghĩa ngữ dụng khác nhau trong hai câu sau:

*Anh Ba đang cần một bó hoa **thật đẹp**.*

*Anh Ba đang cần một bó hoa **rất đẹp**.*

Sự khác biệt về nghĩa giữa hai yếu tố này là: Khi nói “*rất đẹp*”, người nói đã tri nhận được thế nào là bó hoa đẹp. Trong khi đó, với “*thật đẹp*”, người nói vẫn chưa hoàn toàn xác định được bó hoa như thế nào thì được coi là “đẹp”.

(iv) Ngữ cảnh giả định: Đây là loại ngữ cảnh do người nghiên cứu tưởng tượng. Khi tưởng tượng, người nghiên cứu dựa vào ngữ cảm cá nhân. Ngữ cảm cá nhân này thường tương đồng với ngữ cảm của số đông. Ưu điểm của ngữ cảnh giả định là: Khi đứng trước một đối tượng, vấn đề cụ thể, nếu sử dụng ngữ cảnh giả định thì có thể có được những ngữ cảnh hội tụ đủ những yêu cầu cần quan sát.

(v) Ngữ cảnh hàm mệnh đề hoá: Đây là loại ngữ cảnh trong đó một bộ phận hoặc toàn bộ ngữ cảnh được mã hoá thành kí hiệu để xoá bớt ấn tượng do ngữ cảnh cụ thể áp đặt. Thường là, kiểu ngữ cảnh này giúp khách quan hoá các mối liên hệ ngữ nghĩa trong sự kiện lời nói (speech event). Ví dụ: “Anh đi ấy à?” có

thể được mã hoá thành “X ấy à?” hoặc “Hôm nay mười bảy nhỉ?” được mệnh đề hoá thành “P + nhỉ?”

#### 4.5.4. Bước cuối cùng của phân tích ngữ cảnh

Đây là bước xác lập những đặc trưng của ngữ cảnh cần yếu. Từ vô số những ngữ cảnh cụ thể, có thể rút ra những đặc trưng ổn định nhất, hình thành được quy tắc hoạt động, quy tắc sử dụng của hiện tượng được nghiên cứu. Các quy tắc này thường được diễn đạt dưới hình thức các câu miêu tả. Nếu là các quy tắc liên quan đến quá trình giao tiếp thì có thể trình bày chúng ở hình thức các lời khuyên (advices) hay phương châm (maxims). Ví dụ: “Đừng bao giờ hy sinh các giá trị hữu ích trong giao tiếp” hoặc “Hãy bảo tồn các giá trị hữu ích trong giao tiếp” [11]. Trong các sự kiện ngữ dụng, có những quy tắc mang tính bắt buộc và có những quy tắc không bắt buộc mà chỉ phản ánh xu hướng có tính xác suất. Ví dụ: Về mặt ngữ pháp, có thể hoán vị “a và b” thành “b và a”. Nhưng, về mặt ngữ dụng, việc lựa chọn một trong hai trật tự trên mang tính xác suất; và có lẽ, xu hướng sử dụng là: Thông tin quan trọng hơn hoặc ý tưởng xuất hiện trước trong tư duy của người nói thì được đặt trước.

## 5. Thay lời kết

**5.1.** Những nét cơ bản về mối quan hệ giữa ngữ nghĩa và ngữ dụng đã được trình bày trong các phần 1, 2, và 3 của bài viết này. Điều cần khẳng định lại là: Cách diễn đạt “**ngữ nghĩa, ngữ dụng**” hay “**ngữ nghĩa - ngữ dụng**” phụ thuộc vào quan niệm của người nghiên cứu về đối tượng nghiên cứu; và đồng thời, phụ

thuộc vào mục đích cũng như hướng tiếp cận đối tượng nghiên cứu. Các cách diễn đạt này giúp nhấn mạnh những bình diện khác nhau của đối tượng nghiên cứu. Sẽ không hợp lí khi so sánh để xác định cách diễn đạt nào ưu việt hơn. Cách nhìn nhận về ngữ dụng được trình bày trong bài viết này phù hợp quan điểm được thể hiện trong lược đồ của Jean Aitchison về mối quan hệ giữa các phân ngành của ngôn ngữ học.

**5.2.** Ngữ dụng học là một ngành học non trẻ của khoa học về ngôn ngữ. Nội hàm, ngoại diên của các khái niệm đã và đang được sử dụng như những công cụ nghiên cứu ngôn ngữ một cách có định hướng trong ngành học này vẫn đang ở trên con đường đi tới sự ổn định. Do nhu cầu của cuộc sống, do những mâu thuẫn nội tại trong nghiên cứu ngôn ngữ khi mà những hiểu biết về bình diện hình thức, cấu trúc - hệ thống của ngôn ngữ đã được tích lũy đủ về lượng thì ngôn ngữ học tự nhìn nhận lại chính mình. Và, sự hình thành, phát triển của ngữ

dụng học là một tất yếu khoa học. Một trong những hướng nghiên cứu cần được tiếp tục phát triển là xác lập hệ phương pháp ngữ dụng học nhằm đáp ứng đầy đủ những yêu cầu trong nghiên cứu, những yêu cầu của thực tiễn trong giáo dục ngôn ngữ.

**5.3.** Thực hiện bài viết này, ngoài các tư liệu nước ngoài, tác giả có may mắn được thừa hưởng rất nhiều những ý tưởng được công bố trong các xuất bản phẩm, các bài giảng chuyên ngành hoặc các cuộc trao đổi trực tiếp về học thuật với các chuyên gia hàng đầu trong lĩnh vực ngữ nghĩa, ngữ dụng học. Lời cảm ơn trân trọng nhất, tác giả của bài viết xin được gửi tới các thầy và các bạn đồng nghiệp về những ý tưởng mà tác giả đã được lĩnh hội, để từ đó, có thể có được một vài suy nghĩ riêng trình bày trong bài viết này với mong muốn, ở chừng mức nhất định, góp thêm một tiếng nói (phục vụ nhà trường và xã hội) về một vấn đề đã từng là chủ đề của nhiều cuộc trao đổi học thuật.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vo Dai Quang, *Semantics*, The Culture and Information Publishing House, Hanoi, 2005.
2. Vo Dai Quang, *Some Syntactic, Semantic, Pragmatic and Phonological Issues*, The Culture and Information Publishing House, Hanoi, 2005.
3. Searle JR., *Expression and meaning*, Cambridge (Mass), 1979.
4. Skinner, BJ., *Verbal behavior*, New York, B. Spolsky *Sociolinguistics*, Oxford University Press, 1998.
5. Sperber, D., Wilson, D., *Relevance: Communication and Cognition* (Oxford: Blackwell), 1986.
6. Spolsky, B., *Sociolinguistics*, Oxford University Press, *Structure of the clause*, Dordrecht, Foris, 1989, 1998.
7. Sweetser, E., *From Etymology to Pragmatics* (Cambridge: CUP), 1990.
8. Tenny, C., *Aspectual roles and the Syntax/Semantics Interface*, *Terms in Functional Grammar*, Dordrecht, Foris, 1994.

9. Thomas, J., *Meaning in interaction: An introduction to pragmatics*, 1995.
10. Wierzbicka, A., *English speech act verbs*, Academic Press, Australia, 1987.
11. Yule, G., *Pragmatics*, Oxford University Press, 1997.

VNU JOURNAL OF SCIENCE, Foreign Languages, T.XXI, N<sub>o</sub>4, 2005

## "SEMANTICS, PRAGMATICS" OR "SEMANTICO-PRAGMATICS"?

**Dr. Vo Dai Quang**

*Scientific Research Management Office*

*College of Foreign Languages - VNU*

The relationship between Semantics and Pragmatics has been a disputed point in many debates and papers. This article offers an understanding of whether or not Semantics and Pragmatics should be seen as two distinct areas of research or as an integrated discipline where different types of meaning are taken into consideration with the context dependence / independence dichotomy as one of the basic assumptions.